

PHỤ LỤC 2
CÁC CHỈ TIÊU LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
NGÀNH QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 80/BC-SLĐTBXH ngày 05/8/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					Dự kiến Kế hoạch năm 2021
			Năm 2016	năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2019 (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Lao động - việc làm											
1	Tổng số lao động được tạo việc làm trong năm	Người	15.874	16.458	16.639	17.046	17.500	6.503	74,92	17.500	102,66	16.500
a	Tạo việc làm trong nước	Người	15.667	15.756	15.575	15.571	16.500	6.191	78,07	16.500	105,97	14.500
	Trong đó số lao động nữ được tạo việc làm	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài (chia theo các thị trường chủ yếu)	Người	207	702	1.064	1.475	1.000	312	41,60	1.000	67,80	2.000
	Trong đó, số lao động nữ:	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tổng số lao động đang làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài (trong đó chia ra các thị trường chủ yếu)	Người	576	1.179	1.967	3.115	3.400	2.600	86,67	3.400	109,15	5.000
3	Số lao động hết hạn hợp đồng về nước trong năm	Người	0	99	141	230	750	350	-	750	326,09	-
4	Tổng số tiền lao động chuyển về nước (chia theo một số thị trường chủ yếu)	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Số lao động người nước ngoài đang làm việc trên địa bàn	Người	303	251	256	291	360	313	106,83	360	123,71	700

			Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					
a	Số lao động thuộc diện phải cấp giấy phép lao động	Người	231	187	173	232	260	255	143,17	100	43,10	100
b	Số lao động đã được cấp phép	Người	231	187	173	232	260	255	-	260	112,07	600
	<i>Tỷ lệ lao động đã được cấp phép</i>	%	100	100	100	100	100	100	-	100	-	100
c	Số lao động đang làm thủ tục cấp phép	Người	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
	<i>Tỷ lệ lao động đang làm thủ tục cấp</i>	%	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
6	Bảo hiểm xã hội											
a	Số lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	Người	112.965	116.249	122.924	130.696	138.450	-	-	138.450	105,93	152.350
	<i>Tham gia BHXH bắt buộc</i>	Người	111.571	114.673	119.513	123.304	127.000	-	-	127.000	103,00	135.850
	<i>Tham gia BHXH tự nguyện</i>	Người	1.394	1.576	3.411	7.392	11.450	-	-	11.450	154,90	16.500
b	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	22,37	23,00	24,29	25,78	26,11	-	-	27,27	105,75	29,30
c	Thu bảo hiểm xã hội	Triệu đồng	1.296.261	1.426.212	1.550.041	1.727.323	1.668.706	-	-	1.668.706	96,61	1.852.236
d	Giải quyết chế độ BHXH	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trợ cấp BHXH hằng tháng</i>	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trợ cấp BHXH một lần</i>	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trợ cấp chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe</i>	Người	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đ	Nợ đọng BHXH	Triệu	108.754	108.988	114.715	112.513	134.754	-	-	134.754	119,77	139.972
7	Bảo hiểm thất nghiệp											
a	Số người tham gia BHTN	Người	100.704	103.712	109.287	113.242	116.107	-	-	116.107	102,53	124.705
b	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHTN	%	19,95	20,52	21,60	22,34	22,88	-	-	-	-	-
c	Số thu bảo hiểm thất nghiệp	Triệu đồng	90.318	100.459	112.606	125.231	122.863	-	-	122.863	98,11	137.005
d	Giải quyết chế độ BHTN											
	<i>Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách BHTN</i>	Người	5.437	5.861	6.853	7.648	12.500	6.454	261,93	12.500	163,44	9.050
	<i>Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng</i>	Người	5.091	5.407	6.357	7.054	9.800	5.850	281,66	11.350	160,90	8.500

		Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020						
	- Doanh nghiệp nhà nước	Vụ	0	0	0	0	0	0	-	0	-	0
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Vụ	0	0	0	0	0	0	-	0	-	0
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Vụ	1	1	0	0	0	0	-	0	-	0
c	Số lượt người tham gia đình công	Lượt người	30	35	0	0	0	0	-	0	-	0
	<i>Trong đó:</i>											
	- Doanh nghiệp nhà nước	Lượt người	0	0	0	0	0	0	-	0	-	0
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	Lượt người	0	0	0	0	0	0	-	0	-	0
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Lượt	30	35	0	0	0	0	-	0	-	0
13	Giáo dục nghề nghiệp											
a	Tuyển mới	Người	11.895	19.346	15.229	15.837	15.000	2.100	29,10	15.000	94,71	17.000
	Cao đẳng	Người	1.647	3.425	2.950	2.285	3.000	67	56,30	3.000	131,29	3.300
	Trung cấp	Người	1.024	2.421	1.679	1.562	1.700	783	181,67	1.700	108,83	1.700
	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	Người	9.224	13.500	10.600	11.990	10.300	1.250	18,75	10.300	85,90	12.000
	- Trong đó: + Đào tạo nghề cho LĐNT	Người	200	373	416	510	570	160	43,24	570	111,76	600
	+ Đào tạo nghề cho người khuyết tật	Người	93	89	111	108	120	90	83,33	120	111,11	150
b	Tốt nghiệp	Người	11.116	17.965	14.152	14.775	13.930	-	-	13.930	94,28	15.815
	Cao đẳng	Người	1.482	3.083	2.655	2.057	2.700	-	-	2.700	131,29	2.970
	Trung cấp	Người	870	2.058	1.427	1.328	1.445	-	-	1.445	108,83	1.445
	Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	Người	8.763	12.825	10.070	11.391	9.785	-	-	9.785	85,90	11.400
c	Tổng số cơ sở GDNN trên địa bàn	Cơ sở	28	41	40	41	41	41	100,00	41	100,00	44
-	Trường cao đẳng	Trường	7	9	9	9	10	10	111,11	10	111,11	11
	<i>Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	Trường	1	1	1	1	2	2	200,00	2	200,00	2
-	Trường trung cấp	Trường	5	6	6	6	5	5	83,33	5	83,33	5
	<i>Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	Trường	2	2	2	2	1	1	50,00	1	50,00	2

			Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					
-	Trung tâm GDNN	Trung tâm	6	9	9	9	9	9	100,00	9	100,00	10
	<i>Trong đó:</i>	Trung tâm										
	- Trung tâm GDNN ngoài công lập	Trung tâm	0	0	0	0	0	0	-	0	-	1
	- Trung tâm GDNN cấp huyện	Trung tâm	6	9	9	9	9	9	100,00	9	100,00	9
d	Cơ sở khác có tham gia dạy nghề	Cơ sở	10	17	16	17	17	17	100,00	17	100,00	18
II	Thực hiện chính sách ưu đãi người có công											
1	Xác nhận, công nhận người hưởng chính sách ưu đãi người có công											
a	Số đối tượng được công nhận trong kỳ	Đối tượng	1.062	454	235	226	320	184	114,29	320	141,59	1.000
b	Số hồ sơ còn tồn đọng trong kỳ	Hồ sơ	0	0	0	0	0	-	-	0	-	0
2	Thực hiện dự toán kinh phí ưu đãi NCC											
a	Trợ cấp thường xuyên	Triệu đồng	323.860	348.170	357.351	356.770	318.500	159.250	89,27	318.500	89,27	320.000
b	Trợ cấp 1 lần	Triệu đồng	60.687	36.399	118.774	26.207	30.500	15.250	116,38	30.500	116,38	32.000
3	Công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ											
a	Số nghĩa trang liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nghĩa trang	34	20	25	14	21	-	-	21	150,00	20
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	4.000	10.200	12.200	21.400	17.700	-	-	17.700	82,71	16.000
	Trong đó: + Ngân sách trung ương	Triệu đồng	2.500	3.600	11.900	19.100	15.400	-	-	15.400	80,63	15.000
b	Số đài tưởng niệm liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Đài tưởng niệm	35	5	15	3	4	-	-	4	133,33	5

			Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	18.000	500	7.000	700	900	-	-	900	128,57	1.000
	Trong đó: Ngân sách trung ương	Triệu đồng	400	1.997	300	250	0	-	-	0	0,00	500
c	Số nhà bia ghi tên liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nhà bia	5	8	3	0	4	-	-	4	-	3
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	0	2.000	300	0	1.520	-	-	1.520	-	1.000
	Trong đó: Ngân sách trung ương	Triệu đồng	0	0	300	0	620	-	-	620	-	400
d	Số mộ liệt sỹ được quy tập vào NTLs	Mộ	48	23	13	25	16	-	-	16	64,00	25
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC											
a	Số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC	Cơ sở	1	1	1	2	2	-	-	2	100,00	2
	Số cơ sở được đầu tư trong kỳ	Cơ sở	0	0	0	1	0	-	-	0	0,00	0
b	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	14.841	13.453	13.360	14.879	8.500	-	-	8.500	57,13	15.000
	Trong đó: + Ngân sách trung ương	Triệu đồng	14.841	13.453	13.360	14.879	8.500	-	-	8.500	57,13	15.000
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0	0	0	0	-	-	0	-	0
5	Thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa											
a	Tổng số xã, phường được công nhận làm tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công	Xã/phường	152	152	152	152	145	100	100,00	145	95,39	145
	Tỷ lệ xã, phường được công nhận làm tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công	%	100	100	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100

			Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					
b	Số hộ chính sách thuộc diện hộ nghèo	Hộ	665	496	413	288	0	-	-	0	0,00	0
c	Tỷ lệ hộ chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư địa phương nơi cư trú	%	0,98	0,96	0,97	0,97	99	-	-	99	10.206,19	100
d	Tổng số bà mẹ Việt Nam anh hùng	Người	1.932	2.140	2.268	2.366	2.370	2.370	100,64	2.370	100,17	2.380
đ	Số hộ chính sách còn nhà ở dột nát, nhà tạm	Hộ	210	230	301	953	970	-	-	970	101,78	500
e	Số nhà tình nghĩa được xây, tặng cho đối tượng chính sách	Nhà	26	39	34	16	20	-	-	20	125,00	20
	<i>Kinh phí thực hiện</i>	<i>Triệu đồng</i>	960	615	1.350	630	650	-	-	650	103,17	810
g	Số nhà tình nghĩa được sửa chữa, nâng cấp cho đối tượng chính sách	Nhà	53	19	42	52	50	-	-	50	96,15	45
	<i>Kinh phí thực hiện</i>	<i>Triệu đồng</i>	705	709	685	765	800	-	-	800	104,58	720
h	Số tiền đóng góp xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa	<i>Triệu đồng</i>	4.333	5.654	5.024	8.087	8.000	-	-	8.000	98,92	7.000
III	Các lĩnh vực xã hội											
1	Về giảm nghèo											
a	Số hộ cận nghèo	hộ	15.777	15.429	14.860	13.944	12.000	-	-	12.000	86,06	15500
	<i>Tỷ lệ hộ cận nghèo</i>	%	5,50	5,22	4,93	4,51	3,85	-	-	3,85	85,46	4,93
b	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ	4.435	3.893	3.388	2.826	2.500	-	-	2.500	88,46	28
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số</i>	%	33,97	28,63	24,29	19,79	14,24	-	-	14,24	71,96	21,89
	<i>Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo</i>	%	21,51	22,04	22,36	21,91	21,89	-	-	21,74	99,24	21,89
c	Tổng số huyện nghèo	Huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Số huyện thoát nghèo ra khỏi danh sách huyện nghèo</i>	Huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Tổng số xã nghèo 135	Xã	17	17	17	17	17	17	100,00	17	100,00	17
	<i>Số xã thoát nghèo</i>	Xã	0	0	0	0	0	0	0,00	0	0,00	2
đ	Tổng số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo	Xã	27	27	24	20	13	14	70,00	13	65,00	3

			Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					
	<i>Số xã thoát nghèo</i>	Xã	0	0	3	4	7	6	150,00	7	175,00	
2	Bảo trợ xã hội											
a	Tổng số đối tượng BTXH hưởng trợ cấp hàng tháng (chia ra theo các nhóm đối tượng cụ thể)	Người	48.661	51.296	52.512	53.202	54.525	53.962	98,40	54.525	102,49	55.070
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	211.444	224.647	233.341	238.656	245.838	128.650	102,90	245.838	103,01	248.725
b	Số đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH (chia ra theo các nhóm đối tượng)	Người	1.347	1.353	1.386	1.541	1.540	1.495	95,60	1.540	99,94	1.550
c	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	%	100	100	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100
d	Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu 1 trong các dịch vụ trợ giúp	%	100	100	100	100	100	100	100,00	100	100,00	100
đ	Cứu trợ đột xuất											
	- Số hộ được cứu trợ	Hộ	38.321	33.091	30.013	26.845	23.421	-	-	23.421	87,25	-
	- Số nhân khẩu được cứu trợ	Người	117	62	47	30	32	20	-	32	106,67	30
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	314	223	190	158	177	108	-	177	112,03	162
	<i>Trong đó : + Ngân sách Trung ương</i>	Triệu đồng	0	0	0	0	0	-	-	0	-	0
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng	314	223	190	158	177	108	-	177	112,03	162
	+ Huy động từ cộng đồng	Triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Số gạo cứu đói	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
e	Số cơ sở BTXH trên địa bàn	Cơ sở	23	23	23	23	23	23	100,00	23	100,00	23
	Trong đó: + Cơ sở công lập	Cơ sở	4	4	3	3	3	3	100,00	3	100,00	3
	+ Cơ sở ngoài công lập	Cơ sở	19	19	20	20	20	20	100,00	20	100,00	20
3	Về công tác trẻ em											
a	Tỷ lệ trẻ em/Tổng dân số	%	26	26	26	26	26	26	100,00	26	100,00	26
b	Số trẻ em có HCĐB (chia ra theo các nhóm đối tượng cụ thể)	Trẻ em	4.284	4.330	4.400	4.335	4.285	4.295	97,90	4.285	98,85	4.250

			Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	%	1,50	1,51	1,54	1,52	1,50	-	-	1,50	-	1,36
c	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp	Trẻ em	4.008	3.940	4.130	4.096	4.049	4.080	100,50	4.049	98,85	4.000
	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp	%	93,56	90,99	93,86	94,49	94,49	95,00	100,50	94,49	100,01	94,12
d	Số xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em	Xã/phường	149	151	152	121	135	135	111,57	135	111,57	140
	Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em	%	98,03	99,34	100,00	79,61	93,10	93,10	116,96	93,10	116,96	96,55
đ	Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh	Trẻ em	136.221	139.145	137.129	138.230	139.000	138.780	100,95	139.000	100,56	139.770
	Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh	%	99	<99	<99	<99	100	100	<99	100	100,00	100
e	Số trẻ em bị tai nạn thương tích	%	2.229	1.599	1.604	1.858	1.800	1.015	95,90	1.800	96,88	1.800
	Trong đó: Số em bị tử vong	%	16,00	16,00	14,00	26,00	-	14,00	127,00	-	-	-
g	Số xã có Quỹ bảo trợ trẻ em	Xã/phường	17	22	25	44	73	45	112,50	73	165,91	80
h	Số tiền huy động vào Quỹ bảo trợ trẻ em	Triệu đồng	8.500	6.500	7.400	6.500	5.500	1.750	92,10	5.500	84,62	5.000
4	Phòng, chống tệ nạn xã hội											
a	Số gái mại dâm hoạt động trên địa bàn có hồ sơ quản lý	Người	71	90	109	35	75	35	70,00	75	214,29	120
	Trong đó: Số được hỗ trợ xã hội	Người	71	90	109	35	75	35	100,00	75	214,29	120
b	Số người bán dâm được tiếp cận tối thiểu một trong các dịch vụ hỗ trợ xã hội	Người	71	90	109	35	75	35	100,00	75	214,29	121
	Trong đó: Số gái mại dâm được hỗ trợ vay vốn, tạo việc làm	Người	4	2	8	0	10	10	333,33	10	-	4
c	Số đối tượng nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Người	470	558	377	441	500	438	97,99	500	113,38	520

			Kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019				Ước Thực hiện năm 2020					
d	Số đối tượng nghiện ma túy được cai nghiện	Người	347	315	401	339	370	340	122,74	370	109,14	481
	<i>Tại cơ sở cai nghiện</i>	Người	2	11	11	26	30	33	275,00	30	115,38	41
	<i>Tại gia đình và cộng đồng</i>	Người	98	29	129	29	40	24	82,76	40	137,93	50
	<i>Điều trị thay thế bằng Methadone</i>	Người	247	275	261	284	300	283	106,79	300	105,63	390
	<i>Tại các cơ sở trợ giúp xã hội</i>	Người	0	0	0	0	0	0	0,00	0	-	0
đ	Tỷ lệ số người nghiện được điều trị so với số người nghiện có hồ sơ quản lý	%	73,83	56,45	106,37	76,87	74,00	77,63	-	74,00	96,27	92,50
e	Tỷ lệ điều trị cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện trên tổng số người nghiện được cai nghiện	%	0	0	0,59	2,95	2,22	6,39	-	5,00	169,49	4,81
g	Số người nghiện được hỗ trợ cai nghiện tự nguyện	Người	100	40	140	55	70	29	70,73	70	127,27	90
	- Tại các cơ sở	Người	2	11	11	26	30	5	83,33	30	115,38	40
	- Tại cộng đồng	Người	98	29	129	29	40	24	82,76	40	137,93	50
h	Số đối tượng cai nghiện được hỗ trợ học nghề, tạo việc làm	Người	2	11	11	26	32	22	157,14	32	123,08	40
	Trong đó : + Tại các cơ sở	Người	2	11	11	26	25	20	166,67	25	96,15	20
	+ Tại cộng đồng	Người	0	0	0	0	7	2	100,00	7	-	20